

Name:

Date: ... / ... /20...

Class: S5

Tel: 034.200.9294



Grammar:

Writing:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 5

UNIT 7 + 8: GRAMMAR REVISION

❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.

❖ **Lưu ý 2:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

❖ **Lưu ý 3:** Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

A. VOCABULARY

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	unfortunately (adv)	không may	3	include (v)	bao gồm
2	accommodation (n)	chỗ ăn ở	4	midday (n)	buổi trưa

❖ **Note :** n = noun: danh từ v = verb: động từ, adv = adverb: trạng từ

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1: Write questions with the present perfect

0. you / read / about the World Wild Fund?

→ Have you read about the World Wild Fund?

1. your friends / work / in Brazil?

→ _____

2. you / hold / a campaign for tigers?

→ _____

3. she / write / for the school newspaper?

→ _____

4. we / find / a photo of a panda?

→ _____

5. he / see / the animals in the wild?

→ _____

Exercise 2: Circle the correct answers

0. His phone rang / **was ringing** while he **did** / was doing the exam.

1. She **walked** / **was walking** to the shops when someone **stole** / **was stealing** her handbag.

2. While I **laid** / **was lying** on the beach, my brother **threw** / **was throwing** a ball at me.

3. A bird **flew** / **was flying** in through the window when Sam **sit** / **was sitting** on the bus.

4. I **listened** / **was listening** to music when my dad **told** / **was telling** me to switch it off.

5. The light **broke** / **was breaking** when I **washed** / **was washing** my clothes.

Exercise 3: Rewrite the sentences using Past Simple or Past Continuous

0. Mrs. Hardy / talk / on the phone / when / Peter / get / home.

→ Mrs. Hardy was talking on the phone when Peter got home.

1. Harry / fall asleep / while / he / watch / TV.

→ _____

2. The Head teacher / walk / in / while / we / do / a test.

→ _____

3. She / get up / when / they / have / breakfast in the kitchen.

→ _____

4. I / get on / the plane / when / someone / shout / my name.

→ _____

Exercise 4: Complete the sentences using the Past Continuous and Past Simple

0. His phone rang while he was doing the exam. (ring/do)

1. May _____ sweets when her tooth _____. (eat/break)

2. While I _____ the door, I _____ white paint on my trousers. (paint/get)

3. What _____ they _____ about when we _____ into the room? (talk/come)

4. While we _____ at the bus stop, we _____ an accident. (wait/see)

5. What _____ you _____ while you _____ with your mum? (buy/shop)

Exercise 5: Jane works at the zoo on the weekends. Look at the pictures. Which jobs has she done? Which job hasn't she tried yet? Write sentences

0. She's fed the penguins.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____



feed the penguins ✓



work in the cafeteria ✗



sell balloons ✓



clean the picnic area ✗



help a lost child ✓



take some photos for the website ✓

Exercise 6: Circle the correct answer

0. The weather was (too / quite / fully / almost) cold for the children to go out. They may be sick easily.

1. My friend (highly / quite / completely / incredibly) knows nothing about the subject. She remains silent throughout the lecture.

2. Are you (**too / fully / very / almost**) aware of your problem? It's no good crying and doing nothing.
2. We should take the baby to the hospital. His temperature is (**unusually / fully / almost / completely**) high now.
3. I (**quite / almost / really / too**) forgot to bring the document! Thanks for reminding me.
4. These strawberries are (**very / highly / almost / fully**) sweet. You should try them!
5. The pollution issue is (**fully / almost / incredibly / extremely**) urgent now. Countries in the world need to come up with a solution.

C. WRITING

You want to invite your new classmate Shane to a birthday party next week.
Write an email to Shane.

Say:

- when the party is
- where the party is
- what food or drink he can bring

Write **25 words** or more.

EMAIL

From:

To:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Con làm bài nghe theo link sau: <https://bom.so/VorT2z> (Từ 5:20 - 8:49)

Part 2

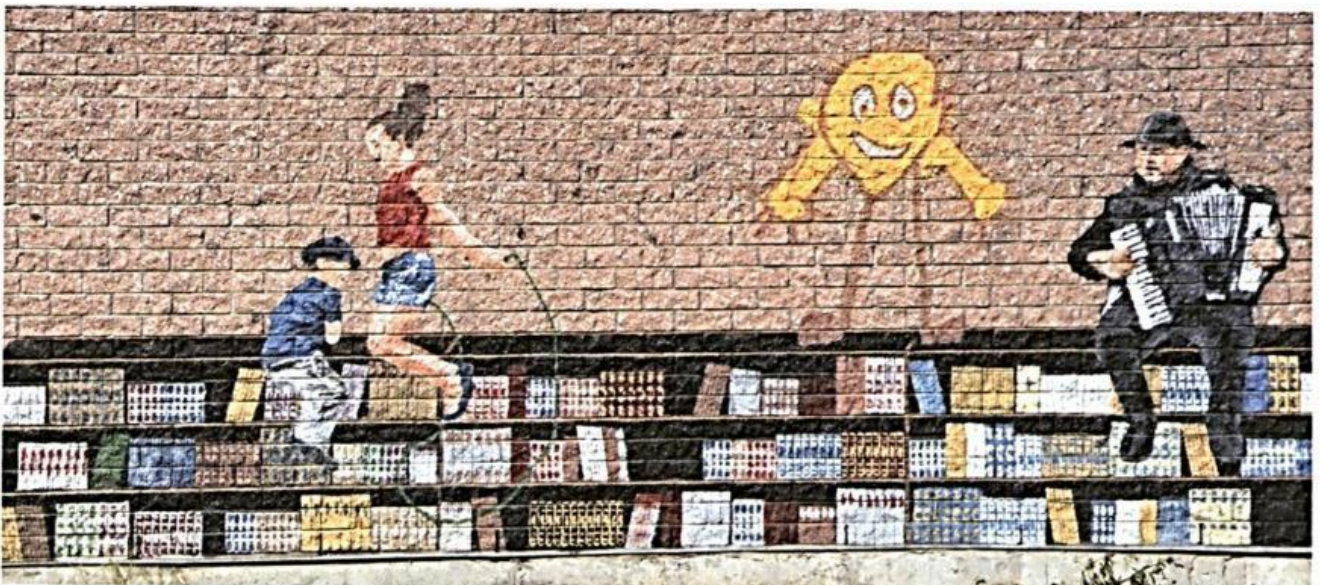
Questions 6 - 10

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one word** or **a number** or **a date** or **a time**.

You will hear a teacher telling her students about a week at the Arts Centre they take part in.

THE ARTS CENTRE

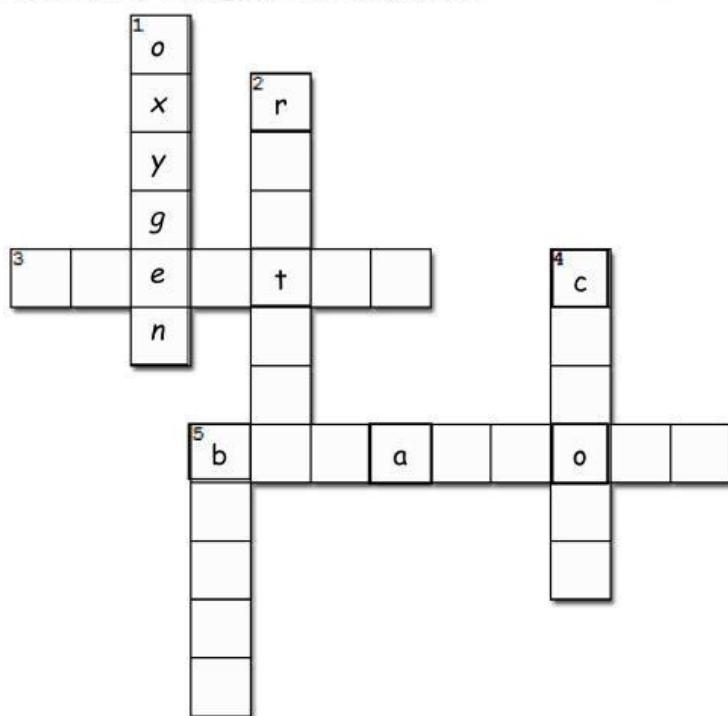
Centre open:	<i>July to September</i>
One week starting on:	(6) _____ July
Afternoon activities:	(7) _____, photography
Students age:	(8) 11- _____
Weekend activities:	(9) trips and _____
Cost:	(10) £ _____



Exercise 1: Choose suitable adjectives to complete the sentences below

0. Do you like my _____ new shoes?
 A. leather B. blue **C. expensive** D. Oxford
1. Matt is an intelligent _____ old man.
 A. white B. young C. American D. big
2. I've bought a _____ antique Egyptian statue.
 A. small B. black C. clay D. stone
3. I've bought some red _____ cups for the party.
 A. plastic B. cheap C. small D. three
4. You need to wash that _____ old blanket.
 A. wool B. dirty C. red D. Canadian
5. She is a(n) _____ young woman.
 A. Australian B. French C. beautiful D. slim

Exercise 2: Complete the crossword



DOWN ↓

1. ~~We breathe in this gas to live~~
2. Snakes, turtles and crocodiles are members of this type of animals
4. the upper layer of habitat zone, formed by mature tree crowns
5. shut and open eyes quickly

ACROSS →

3. a place to live or stay
5. the things that a person does

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để Starlink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

